

Mục lục	
1 Giới thiệu.....	
1.1 Mục đích.....	
1.2 Phạm vi.....	
1.3 Từ điển thuật ngữ.....	
1.4 Tài liệu tham khảo	
2 Mô tả tổng quan.....	
2.1 Các tác nhân.....	
2.2 Biểu đồ use case tổng quan.....	
2.3 Biểu đồ use case phân rã.....	
2.4 Quy trình nghiệp vụ.....	
2.4.1 Quy trình thuê xe	
2.4.2 Quy trình trả xe	
3 Đặc tả các chức năng.....	
3.1 Đặc tả use case UC001 “View EcobikeRental detail”.....	
3.2 Đặc tả use case UC002 “View detailed bike information in EcobikeRental”.....	
3.3 Đặc tả use case UC003 “View detail of the bike being rented”	
3.4 Đặc tả use case UC004 “Bike rental”.....	
3.5 Đặc tả use case UC005 “Bike return”	
3.6 Đặc tả use case UC006 “Deposit”	
3.7 Đặc tả use case UC007 “Barcode conversion”.....	
4 Các yêu cầu khác.....	
4.1 Chức năng (Functionality).....	
4.2 Tính dễ dùng (Usability).....	
4.3 Các yêu cầu khác	

1. Giới thiệu

1.1 Mục đích

Hệ thống mô phỏng lại một bài toán trong thực tế về khu đô thị Ecopark với dịch vụ cho thuê xe đạp theo giờ, bao gồm nhiều bãi để xe để thuê/trả xe tự động trong khu đô thị. Tài liệu này đưa ra mô tả chi tiết cho các chức năng mà người dùng có thể sử dụng được tại thời gian chạy. Tài liệu mô tả mục đích và các tính năng của hệ thống, các giao diện, ràng buộc của hệ thống cần thực hiện để phản ứng tới các kích thích bên ngoài. Tài liệu dành cho các bên liên quan (stakeholder) và các nhà phát triển phần mềm.

1.2 Phạm vi

Khu đô thị Ecopark có dịch vụ cho thuê xe đạp theo giờ với nhiều bãi để xe để thuê/trả xe tự động trong khu đô thị. Mỗi khi trả xe, khách đưa xe vào ổ khoá tại mỗi vị trí để xe như hình dưới đây. Khách hàng sẽ được miễn phí thuê xe nếu trả xe trong vòng 10 phút, kể cả tại các điểm trả khác nhau.

Ứng dụng EcoBike Rental giả lập cho việc khách hàng có thể thuê và trả xe theo mô hình như trên mà không xét đến các chức năng như xác thực người dùng, chỉ quan tâm đến các chức năng liên quan đến thuê xe và trả xe.

1.3 Tài liệu tham khảo

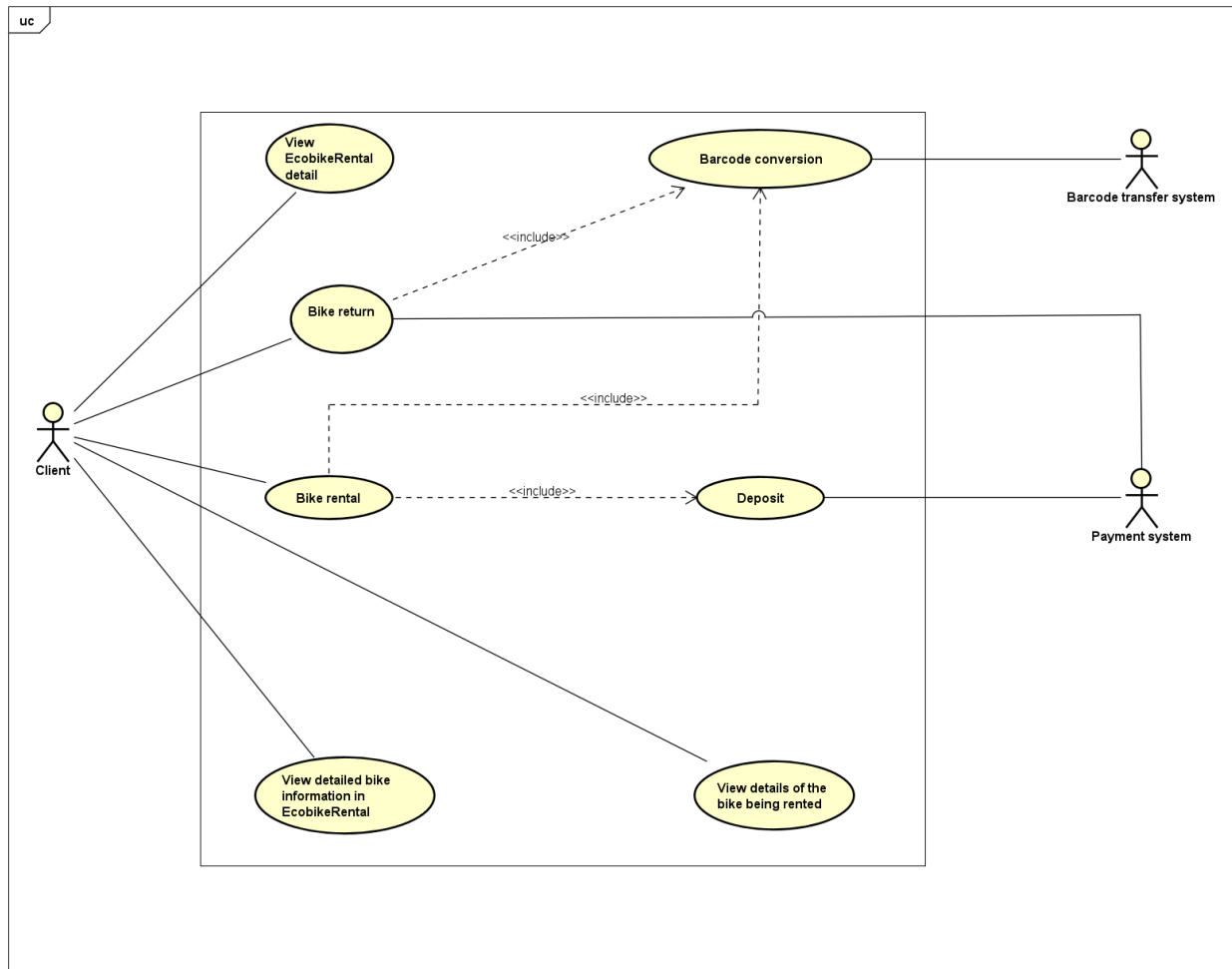
Tài liệu được cung cấp trong học phần thiết kế và xây dựng phần mềm.

2. Mô tả tổng quan

2.1 Các tác nhân

Phần mềm có 3 tác nhân là Khách hàng, Hệ thống chuyển mã vạch, Hệ thống thanh toán. Khách hàng là vai trò của một người dùng bình thường sau khi đã đăng nhập thành công vào hệ thống.

2.2 Biểu đồ use case tổng quan

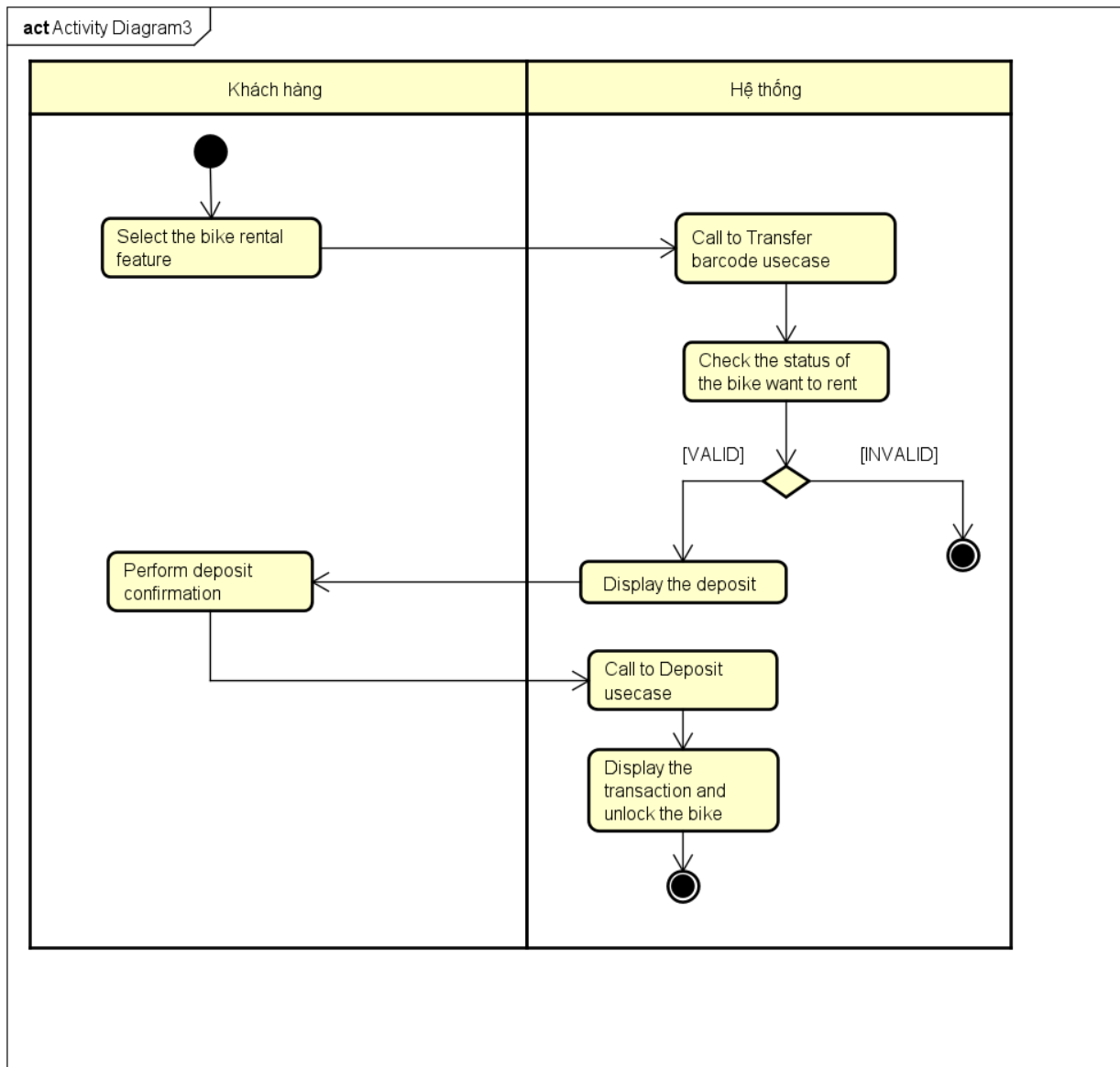


2.3 Biểu đồ use case phân rã

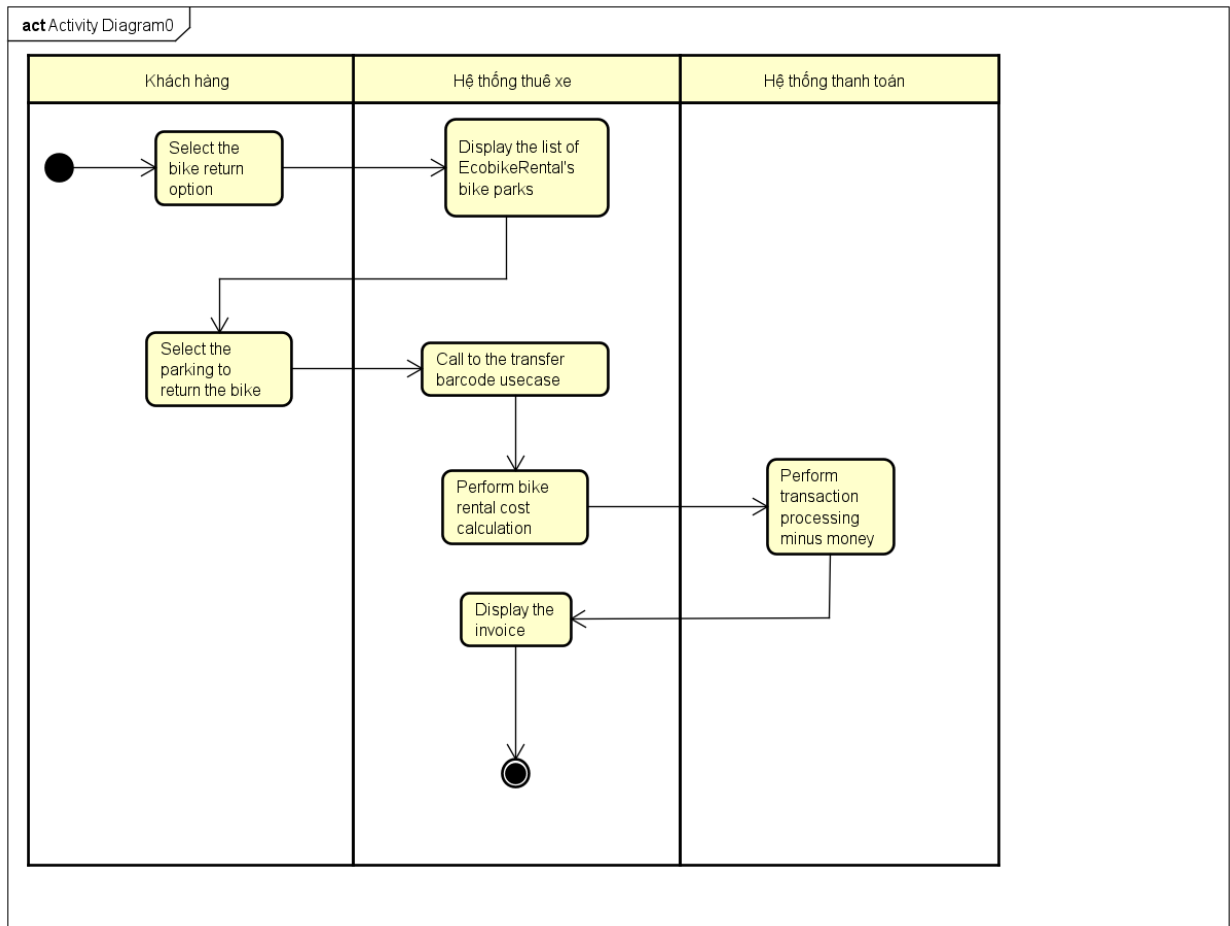
2.4 Quy trình nghiệp vụ

Trong phân hệ này, có 2 quy trình nghiệp vụ chính: Quy trình thuê xe, Quy trình trả xe
Chi tiết về hành động trong các quy trình này được mô hình hoá trong các mục con của từng quy trình.

2.4.1 Quy trình thuê xe



2.4.2 Quy trình trả xe



3. Đặc tả các chức năng

Chi tiết về các use case được đưa ra trong phần 2 được đặc tả trong các phần dưới đây.

3.1 Đặc tả use case UC001 “View EcobikeRental detail”

1. Mã use case

UC001.

2. Giới thiệu

Để khách xem thông tin chi tiết của bãi.

3. Tác nhân

Khách.

4. Tiền điều kiện

Khách hàng xem danh sách bãi xe thành công.

5. Luồng sự kiện chính (thành công)

1. Khách bấm chọn bãi xe trong danh sách bãi.
2. Hệ thống lấy thông tin chi tiết của bãi và hiển thị ra màn hình.

6. Luồng sự kiện thay thế

Không.

7. Dữ liệu đầu vào

Không.

8. Dữ liệu đầu ra

STT	Trường dữ liệu	Mô tả	Định dạng hiển thị	Ví dụ
1.	Tên	Tên bãi xe		Bãi gửi xe Á
2.	Địa chỉ	Địa chỉ của bãi gửi		Số 1 Trần Đại Nghĩa
3.	Diện tích	Diện tích bãi xe	Số thực dương, ghi kèm đơn vị m^2	$100m^2$
4.	Số lượng xe đạp đang có	Số lượng xe đạp đang có	Số nguyên không âm	1
5.	Số lượng xe đạp điện đang có	Số lượng xe đạp điện đang có	Số nguyên không âm	2
6.	Số lượng xe đạp điện đôi đang có	Số lượng xe đạp điện đôi đang có	Số nguyên không âm	3
7.	Số vị trí trống cho xe đạp	Số vị trí trống cho xe đạp	Số nguyên không âm	4
8.	Số vị trí trống cho xe đạp điện	Số vị trí trống cho xe đạp điện	Số nguyên không âm	5
9.	Số vị trí trống cho xe đạp điện đôi	Số vị trí trống cho xe đạp điện đôi	Số nguyên không âm	6
10.	Khoảng cách	Khoảng cách từ vị trí hiện tại tới bãi xe	Số thực dương, ghi kèm đơn vị m	$500m$

9. Hậu điều kiện

Không.

3.2 Đặc tả use case UC002 “View detailed bike information in EcobikeRental”

1. Mã use case

UC002.

2. Giới thiệu

Để khách xem thông tin chi tiết của xe trong bãi.

3. Tác nhân

Khách.

4. Tiền điều kiện

Màn hình hiển thị danh sách xe trong bãi.

5. Luồng sự kiện chính (thành công)

1. Khách bấm chọn xe trong danh sách xe.
2. Hệ thống lấy thông tin chi tiết của xe và hiển thị ra màn hình.

6. Dữ liệu đầu vào

Không.

7. Dữ liệu đầu ra

STT	Trường dữ liệu	Mô tả	Định dạng hiển thị	Ví dụ
1	ID	Mã phân biệt các xe	Chuỗi ký tự	M8UI92TH
2	Biển số	Biển số xe	Chuỗi ký tự	37A381111
3	Loại xe	Loại xe		Xe đạp điện, xe đạp đôi,...
4	Giá trị xe	Giá trị của xe	Số nguyên không âm, đơn vị VND	400000VND
5	Lượng pin còn lại	Dung lượng pin còn lại	Số nguyên không âm, đơn vị %	80%
6	Mã vạch	Mã vạch để quét	Chuỗi số	81276371232

Mục 5 chỉ áp dụng với xe đạp điện và xe đạp điện đôi

8. Hậu điều kiện

Không.

3.3 Đặc tả use case UC003 “View detail of the bike being rented”

1. Mã use case

UC003.

2. Giới thiệu

Để khách hàng có thể xem chi tiết thông tin của xe mình đang thuê.

3. Tác nhân

Khách.

4. Tiền điều kiện

Khách đang thuê xe.

5. Luồng sự kiện chính (thành công)

1. Khách chọn xem chi tiết xe đang thuê
2. Hệ thống lấy thông tin chi tiết của xe đang thuê và hiển thị ra màn hình.

6. Biểu đồ hoạt động

Không.

7. Dữ liệu đầu vào

STT	Trường dữ liệu	Mô tả	Định dạng hiển thị	Ví dụ
1	Biển số	Biển số xe		37A381111
2	Loại xe	Loại xe		Xe đạp điện
3	Thời gian đã thuê xe	Thời gian thuê tính tới thời điểm hiện tại	Thời gian, đơn vị giờ phút	1 giờ 20 phút
4	Số tiền cần trả	Thông tin về số tiền cần trả cho tới thời điểm hiện tại	Số nguyên dương, đơn vị VND	4000VND
5	Lượng pin còn lại	Dung lượng pin còn lại	Số nguyên không âm, đơn vị %	80%

Mục 5 chỉ áp dụng với xe đạp điện và xe đạp điện đôi

8. Dữ liệu đầu ra

Không.

9. Hậu điều kiện

Không.

3.4 Đặc tả use case UC004 “Bike rental”

1. Mã use case

UC004.

2. Giới thiệu

Use case mô tả khách hàng thuê xe.

3. Tác nhân

Khách.

4. Tiên điều kiện

Khách đã chọn bãi xe.

5. Luồng sự kiện chính (thành công)

1. Khách nhập mã vạch xe muốn thuê.
2. Hệ thống gọi đến use case “Chuyển đổi mã vạch”
3. Hệ thống hiển thị thông tin chi tiết về xe
4. Khách chọn phương thức thanh toán
5. Hệ thống hiển thị số tiền cọc
6. Khách xác nhận cọc

7. Hệ thống gọi đến use case “Đặt cọc”
8. Hệ thống hiện thị giao dịch và mở khóa xe

6. Luồng sự kiện thay thế

Không.

7. Dữ liệu đầu vào

Không.

8. Dữ liệu đầu ra

STT	Trường dữ liệu	Mô tả	Định dạng hiện thị	Ví dụ
1	Tên người thuê	Họ và Tên		Trần Huy Hiệp
2	Mã thẻ	Mã của thẻ	Chuỗi số	1278367123
3	Ngày hết hạn	Ngày hết hạn	YYYYMMDD	20221219
4	Tên xe	Tên của xe		VinBike
5	Tiền cọc	Tiền cọc	[X] VND	1,200,000 VND
6	Bãi lấy xe	Tên bãi lấy xe		Times City
7	Thời gian lấy xe	Thời gian lấy xe	HH:MM	17:30

9. Hậu điều kiện

Không.

3.5 Đặc tả use case UC005 “Bike return”

1. Mã use case

UC005.

2. Giới thiệu

Use case mô tả khách hàng trả xe.

3. Tác nhân

Khách.

4. Tiền điều kiện

Khách đang thuê xe.

5. Luồng sự kiện chính

1. Khách chọn chức năng trả xe
2. Hệ thống hiện thị danh sách bãi xe còn chỗ trống cho xe đang thuê
3. Khách chọn bãi xe
4. Hệ thống hiện thị giao diện nhập mã vạch
5. Hệ thống gọi đến use case “Chuyển đổi mã vạch”
6. Hệ thống tính toán chi phí và gửi yêu cầu đến hệ thống thanh toán
7. Hệ thống thanh toán xử lý giao dịch
8. Hệ thống hiện thị giao dịch và thông báo trả xe thành công

6. Luồng sự kiện thay thế

Không.

7. Dữ liệu đầu vào

Không.

8. Dữ liệu đầu ra

STT	Trường dữ liệu	Mô tả	Định dạng hiện thị	Ví dụ
1	Tên người thuê	Họ và Tên		Trần Huy Hiệp
2	Mã thẻ	Mã của thẻ	Chuỗi số	1278367123
3	Ngày hết hạn	Ngày hết hạn	YYYYMMDD	20221219
4	Tên xe	Tên của xe		VinBike
5	Tiền cọc	Tiền cọc	[X] VND	1,200,000 VND
6	Bãi lấy xe	Tên bãi lấy xe		Times City
7	Bãi trả xe	Tên bãi trả xe		Royal City

9. Hậu điều kiện

Không.

3.6 Đặc tả use case UC006 “Deposit”

1. Mã use case

UC006

2. Giới thiệu

Use case mô tả chức năng đặt cọc

3. Tác nhân

Khách hàng, hệ thống thanh toán

4. Tiền điều kiện

Hệ thống đã tính tiền đặt cọc

5. Luồng sự kiện chính (thành công)

1. Khách chọn phương thức thanh toán
2. Hệ thống hiển thị màn hình thanh toán
3. Khách nhập thông tin thẻ và xác nhận giao dịch
4. Hệ thống gửi yêu cầu đến HT thanh toán
5. Hệ thống thanh toán xử lý giao dịch
6. Hệ thống lưu giao dịch

6. Luồng sự kiện thay thế

STT	Vị trí	Điều kiện	Hành động	Vị trí tiếp tục
1	Tại bước 5	Thông tin thẻ không đúng	Hệ thống thông báo giao dịch thất bại vì thông tin thẻ không đúng	Bước 2
2	Tại bước 5	Số dư không đủ	Hệ thống thông báo giao dịch thất bại vì số dư không đủ	Bước 2

7. Dữ liệu đầu vào

STT	Trường dữ liệu	Mô tả	Bắt buộc?	Điều kiện hợp lệ	Ví dụ
1	Tên chủ thẻ	Họ và Tên	Có		Trần Huy Hiệp
2	Mã thẻ	Mã của thẻ	Có	Chuỗi số	1278367123
3	Ngày hết hạn	Ngày hết hạn	Có	YYYYMMDD	20221219
4	Ngân hàng	Ngân hàng	Có	Tồn tại ngân hàng	BIDV
5	Mã bảo mật	Mã bảo mật	Có	Chuỗi số	2203

6	Nội dung giao dịch	Lý do giao dịch	Có		Thuê xe 5h, trả 100k.
---	--------------------	-----------------	----	--	-----------------------

8. Dữ liệu đầu ra

Không

9. Hậu điều kiện

Không

3.7 Đặc tả use case UC007 “Barcode Conversion”

1. Mã use case

UC007

2. Giới thiệu

Use case mô tả chức năng chuyển đổi mã

3. Tác nhân

Khách hàng, hệ thống mã vạch

4. Tiền điều kiện

Không

5. Luồng sự kiện chính (thành công)

1. Khách nhập mã vạch
2. Hệ thống gửi yêu cầu đến hệ thống mã vạch
3. Hệ thống mã vạch chuyển mã vạch thành mã xe
4. Hệ thống hiển thị thông tin xe

6. Luồng sự kiện thay thế

STT	Vị trí	Điều kiện	Hành động	Vị trí tiếp tục
1	Tại bước 3	Mã vạch không tồn tại	Hệ thống thông báo mã vạch không đúng	Bước 1

7. Dữ liệu đầu vào

STT	Trường dữ liệu	Mô tả	Bắt buộc?	Điều kiện hợp lệ	Ví dụ
1	Tên chủ thẻ	Họ và Tên	Có		Trần Huy Hiệp
2	Mã thẻ	Mã của thẻ	Có	Chuỗi số	1278367123
3	Ngày hết hạn	Ngày hết hạn	Có	YYYYMMDD	20221219
4	Ngân hàng	Ngân hàng	Có	Tồn tại ngân hàng	BIDV
5	Mã bảo mật	Mã bảo mật	Có	Chuỗi số	2203
6	Nội dung giao dịch	Lý do giao dịch	Có		Thuê xe 5h, trả 100k.

8. Dữ liệu đầu ra

Không

9. Hậu điều kiện

Không

4. Các yêu cầu khác

4.1 Chức năng (Functionality)

- Trong các chuỗi sự kiện của các use case, tất cả các bước có thao tác với CSDL, nếu có lỗi trong quá trình kết nối hoặc thao tác, cần có thông báo lỗi tương ứng để tác nhân biết là lỗi liên quan đến CSDL chứ không liên quan tới lỗi của người dùng
- Định dạng hiển thị chung như sau:
 - Số căn phải
 - Chữ căn trái
 - Font: Arial 14, màu đen
 - Nền trắng

4.2 Tính dễ dùng (Usability)

- Các chức năng dễ thao tác
- Thông báo lỗi dễ đọc dễ hiểu

4.3 Các yêu cầu khác

- Hiệu năng
 - Hệ thống có thể phục vụ 100 người cùng lúc.
- Độ tin cậy
 - Hệ thống phải hoạt động được 200 giờ liên tục không lỗi.
 - Nếu xảy ra lỗi, hệ thống phải hoạt động trở lại sau 2 giờ.
- Tính dễ bảo trì
 - Nếu xảy ra lỗi, hệ thống phải hoạt động trở lại sau 2 giờ.